

Chấp thuận địa điểm nghiên cứu đầu tư

1a. Mẫu văn bản của nhà đầu tư đề nghị chấp thuận địa điểm nghiên cứu đầu tư

NHÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

V/v đề nghị chấp thuận

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

địa điểm nghiên cứu đầu tư

..... ngày tháng năm

Kính gửi: UBND tỉnh.....

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

Nhà đầu tư:

Địa chỉ liên lạc/Trụ sở chính:

Điện thoại.....Fax:..... email:.....

Người đại diện theo pháp luật..... Chức vụ:.....

CMND/Hộ chiếu số:..... Di động:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do:..... cấp ngày:.....

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ THỎA THUẬN ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ

1. Tên dự án đầu tư:

2. Nội dung và quy mô đầu tư chủ yếu:

3. Địa điểm đầu tư:

.....

4. Nhu cầu diện tích sử dụng đất:.....

Trong đó: - Có thời hạn:

 - Lâu dài:

5. Hình thức trả tiền sử dụng đất: hàng năm; một lần.

6. Tổng vốn đầu tư dự kiến:

Trong đó vốn tự có:

7. Thời gian hoạt động của dự án:

8. Hình thức đầu tư: thành lập doanh nghiệp mới
 không thành lập doanh nghiệp mới
 liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài

9. Các nội dung khác (nếu có):.....

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. Tính chính xác về nội dung của hồ sơ;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định về đầu tư.

Đề nghị UBND xem xét chấp thuận địa điểm nghiên cứu đầu tư để nhà đầu tư thực hiện nghiên cứu dự án đầu tư nói trên./.

Tài liệu kèm theo:

- Bản sao GCNĐKDN hoặc QĐ thành lập (đối với các tổ chức không phải doanh nghiệp) (01 bản);
- Bản vẽ sơ đồ vị trí khu đất (nếu có);
- Thông tin tham khảo về các dự án mà nhà đầu tư đã và đang thực hiện ở trong nước (nếu có).

Nhà đầu tư
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Hợp đồng cho thuê đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM ----- Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----

Số:

..., ngày..... thángnăm

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số.....ngày...tháng ...năm...của Ủy ban nhân dân.....về việc cho thuê đất.....¹

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ... tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất:

.....

II. Bên thuê đất là:

(Đối với hộ gia đình thì ghi tên chủ hộ, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; đối với cá nhân thì ghi tên cá nhân, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, số chứng minh nhân dân, tài khoản (nếu có); đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.....).

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất m² (ghi rõ bằng số và bằng chữ, đơn vị là mét vuông)

Tại ... (ghi tên xã/phường/thị trấn; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi có đất cho thuê).

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ dolập ngày ... tháng ... năm ... đã được ... thẩm định.

3. Thời hạn thuê đất ... (ghi rõ số năm hoặc số tháng thuê đất bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn thuê đất), kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ...

năm ...

4. Mục đích sử dụng đất thuê:.....

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất là ... đồng/m²/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày ... tháng ... năm.....

3. Phương thức nộp tiền thuê đất:

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này ².....

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê..... thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có) ³

.....

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có) ⁴

.....
Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày...../.

Bên thuê đất

Bên cho thuê đất

(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

¹ Ghi thêm văn bản công nhận kết quả đấu thầu; Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận đầu tư

² Ghi thêm theo Giấy chứng nhận đầu tư....đối với trường hợp bên thuê đất có Giấy chứng nhận đầu tư

³ Phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan

⁴ Phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan



Phụ lục
ĐANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP
ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ)

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu.
2. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, hải sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản.
6. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
7. Sản xuất, tinh chế muối.
8. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
9. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
10. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
11. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
12. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
13. Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước.
14. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.
16. Xây dựng chợ nông thôn; xây dựng ký túc xá công nhân ở nông thôn.

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Huyện Vân Đồn
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Đông Hòa, Tây Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá

PHỤ LỤC 4


DANH MỤC
NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN
 Ngành, nghề

STT	Ngành, nghề
1	Sản xuất con dấu
2	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3	Kinh doanh các loại pháo
4	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
5	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
6	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên
7	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
8	Kinh doanh súng bắn sơn
9	Hành nghề luật sư
10	Hành nghề công chứng
11	Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả
12	Hành nghề bán đấu giá tài sản
13	Hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại
14	Hành nghề thừa phát lại
15	Hành nghề quản tài viên
16	Kinh doanh dịch vụ kế toán

17	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
18	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
19	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục Hải quan
20	Kinh doanh hàng miễn thuế
21	Kinh doanh dịch vụ lưu kho ngoại quan
22	Kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ ở nội địa
23	Kinh doanh dịch vụ tập kết, kiểm tra hải quan trong, ngoài khu vực cửa khẩu
24	Kinh doanh chứng khoán
25	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán/ Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác.
26	Kinh doanh bảo hiểm
27	Kinh doanh tái bảo hiểm
28	Môi giới bảo hiểm
29	Đại lý bảo hiểm
30	Kinh doanh dịch vụ đào tạo đại lý bảo hiểm
31	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
32	Kinh doanh dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa
33	Kinh doanh xổ số
34	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài

35	Kinh doanh dịch vụ đòi nợ
36	Kinh doanh dịch vụ mua bán nợ
37	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
38	Kinh doanh casino
39	Kinh doanh dịch vụ đặt cược
40	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
41	Kinh doanh xăng dầu
42	Kinh doanh khí
43	Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại
44	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
45	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
46	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
47	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
48	Kinh doanh hóa chất trừ hóa chất bị cấm theo Công ước Quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học
49	Kinh doanh phân bón vô cơ
50	Kinh doanh rượu
51	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá
52	Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa

11/11/2014
 11/11/2014
 11/11/2014

53	Hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, xuất, nhập khẩu điện, tư vấn chuyên ngành điện lực
54	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương
55	Xuất khẩu gạo
56	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
57	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
58	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng
59	Nhượng quyền thương mại
60	Kinh doanh than
61	Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc
62	Kinh doanh khoáng sản
63	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
64	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài
65	Hoạt động thương mại điện tử
66	Hoạt động dầu khí
67	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp với thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển
68	Hoạt động dạy nghề
69	Hoạt động liên kết đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng với cơ sở dạy nghề của nước ngoài, cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài
70	Kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy



71	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề
72	Kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng chương trình liên kết đào tạo nghề với cơ sở dạy nghề nước ngoài và cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
73	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
74	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động
75	Kinh doanh dịch vụ việc làm
76	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
77	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện
78	Kinh doanh dịch vụ chứng nhận và công bố hợp quy
79	Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động
80	Kinh doanh vận tải đường bộ
81	Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô
82	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
83	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
84	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông
85	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
86	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
87	Kinh doanh vận tải đường thủy
88	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa



89	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
90	Kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển
91	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
92	Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển
93	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
94	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển
95	Kinh doanh khai thác cảng biển
96	Kinh doanh vận tải hàng không
97	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam
98	Kinh doanh cảng hàng không, sân bay
99	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
100	Kinh doanh dịch vụ cung cấp bảo đảm hoạt động bay
101	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
102	Kinh doanh vận tải đường sắt
103	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
104	Kinh doanh đường sắt đô thị
105	Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
106	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy

107	Kinh doanh vận tải đường ống
108	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hàng hải
109	Kinh doanh bất động sản
110	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản
111	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư
112	Kinh doanh dịch vụ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình
113	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án
114	Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng
115	Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
116	Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
117	Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình
118	Kinh doanh dịch vụ lập, thẩm tra xây dựng dự án đầu tư xây dựng
119	Hoạt động xây dựng của nhà đầu tư nước ngoài
120	Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng
121	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng
122	Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng, cây xanh
123	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống cơ sở hạ tầng dùng chung
124	Kinh doanh dịch vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng



125	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch đô thị do tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện
126	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine
127	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
128	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
129	Nhập khẩu thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện
130	Kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số
131	Thành lập, hoạt động nhà xuất bản
132	Kinh doanh dịch vụ in
133	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm
134	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
135	Kinh doanh trò chơi trên mạng
136	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
137	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
138	Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài
139	Kinh doanh dịch vụ truyền hình theo yêu cầu
140	Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet
141	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
142	Kinh doanh sản phẩm và dịch vụ an toàn thông tin

143	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
144	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
145	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên
146	Hoạt động của trung tâm giáo dục Quốc phòng - An ninh sinh viên
147	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông
148	Hoạt động giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
149	Hoạt động của các trường chuyên biệt
150	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non
151	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài
152	Dịch vụ tổ chức dạy thêm học thêm
153	Khai thác thủy sản
154	Kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản
155	Kinh doanh thủy sản
156	Kinh doanh thức ăn thủy sản
157	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
158	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản
159	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản
160	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã theo Phụ lục của Công ước CITES



161	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES
162	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật hoang dã thông thường
163	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES
164	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES
165	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
166	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
167	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
168	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
169	Kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vắc xin, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
170	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
171	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
172	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
173	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
174	Kinh doanh dịch vụ chăn nuôi tập trung, sản xuất con giống; giết mổ động vật; cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; sản xuất nguyên liệu có nguồn gốc động vật để sản xuất thức ăn chăn nuôi, sơ chế, chế biến, bảo quản động vật, sản phẩm động vật; kinh doanh sản phẩm động vật, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản sản phẩm động vật
175	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
176	Kinh doanh, khảo nghiệm phân bón hữu cơ
177	Kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi

178	Sản xuất thức ăn chăn nuôi
179	Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi
180	Xuất khẩu, nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã quý hiếm, trên cạn nguy cấp cần kiểm soát theo Phụ lục của Công ước CITES
181	Kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại
182	Kinh doanh cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ từ rừng tự nhiên trong nước
183	Kinh doanh củi than từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước
184	Kinh doanh tinh, phôi, trứng giống và ấu trùng
185	Kinh doanh dịch vụ chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
186	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
187	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
188	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng về đầu thầu
189	Kinh doanh dịch vụ của đại lý đầu thầu
190	Kinh doanh dịch vụ tư vấn đánh giá dự án đầu tư
191	Kinh doanh dịch vụ đào tạo đánh giá dự án đầu tư
192	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
193	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm HIV
194	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng mô
195	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ sinh sản, lưu giữ tinh trùng, lưu giữ phôi

11/1/2017 10:20:11 AM

196	Kinh doanh thuốc
197	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
198	Sản xuất mỹ phẩm
199	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm
200	Kinh doanh dịch vụ tiêm chủng
201	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế
202	Kinh doanh dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế
203	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế
204	Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ
205	Kinh doanh dịch vụ thực hiện kỹ thuật mang thai hộ
206	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sinh khả dụng và tương đương sinh học (BA/BE) của thuốc
207	Kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng
208	Kinh doanh trang thiết bị y tế
209	Hoạt động của cơ sở phân loại trang thiết bị y tế
210	Kinh doanh dịch vụ kiểm định trang thiết bị y tế
211	Kinh doanh dịch vụ giám định sở hữu công nghiệp
212	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
213	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử

214	Xuất, nhập khẩu và vận chuyển vật liệu phóng xạ
215	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp theo lĩnh vực khoa học công nghệ
216	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
217	Kinh doanh mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy
218	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, định giá và giám định công nghệ
219	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ
220	Sản xuất phim
221	Kinh doanh dịch vụ giám định cổ vật
222	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch dự án hoặc tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
223	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường
224	Kinh doanh dịch vụ lễ hành
225	Kinh doanh hoạt động thể thao
226	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu
227	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu
228	Kinh doanh dịch vụ tổ chức lễ hội
229	Kinh doanh tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh
230	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
231	Kinh doanh dịch vụ quảng cáo

232	Mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
233	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng
234	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
235	Xuất khẩu di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội; nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
236	Kinh doanh dịch vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan
237	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai
238	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
239	Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai
240	Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
241	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất
242	Kinh doanh dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất
243	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
244	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất
245	Kinh doanh dịch vụ thăm dò nước dưới đất
246	Kinh doanh dịch vụ khai thác, xử lý và cung cấp nước
247	Kinh doanh dịch vụ thoát nước
248	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
249	Khai thác khoáng sản

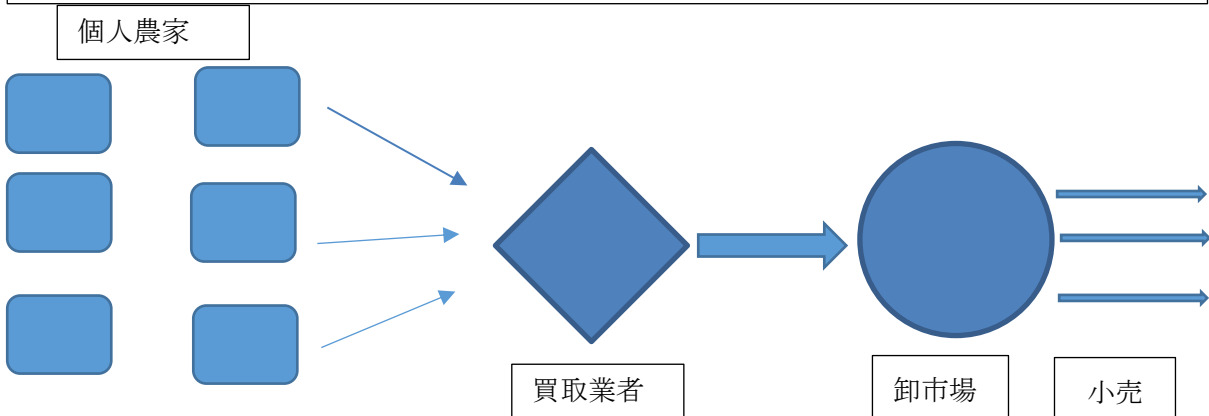
250	Kinh doanh dịch vụ quản lý chất thải nguy hại
251	Nhập khẩu phế liệu
252	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
253	Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết
254	Kinh doanh chế phẩm sinh học
255	Kinh doanh dịch vụ thu hồi, vận chuyển, xử lý sản phẩm thải bỏ
256	Hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại
257	Hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng
258	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
259	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
260	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
261	Hoạt động ngoại hối
262	Kinh doanh mua, bán vàng miếng
263	Sản xuất vàng miếng, xuất khẩu vàng nguyên liệu và nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng miếng
264	Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ
265	Nhập khẩu hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước (cửa kho tiền)
266	Hoạt động in, đúc tiền
267	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng



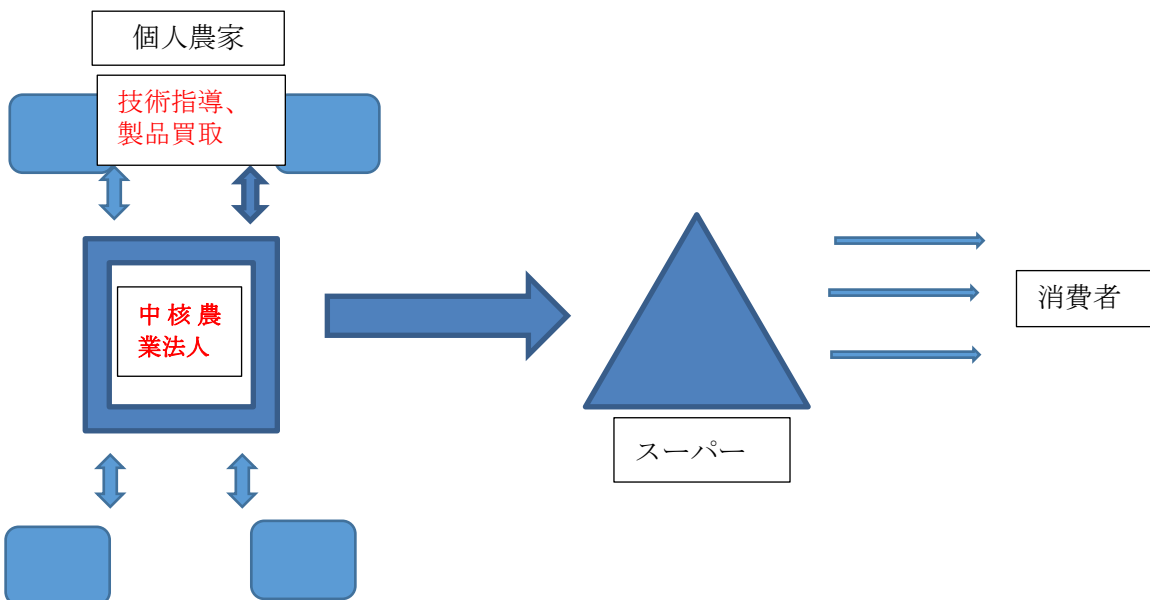
農業振興策の一貫として、政府は以下の「モデル 2」を各地で実施するよう呼びかけています。特に稲作については、生産効率を向上させるため耕作面積を大型化する必要があります。米産地のアンザン省（メコンデルタ）やナムディン省（紅河デルタ）などで成果を挙げつつあります。中核となるのは殆どが企業となっています。

具体的には、アンザン省の AGPPS 社（パート III ご参照）、ナムディン省のクンタン（Cuong Tan）社などが挙げられます。稲作の大型化のことをベトナム語で「Cánh đồng mẫu lớn（カンドンマウロン＝モデル的大規模田地）」と言います。

モデル 1：個人農家が各々小規模で農業耕作・経営を行う



モデル 2：中核法人が個人農家と連携し、経営規模を拡大する



Tên tổ chức, cá nhân đăng ký

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....

năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG
REGISTRATION APPLICATION OF VARIETY IMPORTATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

To: Department of Crops Production - MARD

- Tên của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu giống :

(Name of the Organization, individual applying the registration for variety importation):

- Địa chỉ (Address):

- Điện thoại, Fax, Email (Tel, Fax, Email):

- Thông tin về giống nhập khẩu: Basic information on variety

TT	Tên giống (Variety Name)	Tên khoa học (Scientific name)	Loại hình (hạt, cây, hom, mắt ghép...) Material: (seeds, plan, cutting, budwood...)	Đơn vị Tính (Unit)	Số lượng nhập (The quantity of importation)	Nơi xuất (original of exportation)
	Tổng (total)					

- Lần nhập khẩu (import time):

Lần đầu (first)

Lần thứ (next).....

- Mục đích nhập khẩu (Purposes of importation):

Khảo nghiệm (evaluation)

Thực hiện Dự án đầu tư (implementation of investment projects)

Chờ đưa vào Danh mục (put on waiting list)

Mục đích khác (other Purposes):.....

- Quy mô, địa điểm dự kiến gieo trồng: (nếu nhiều giống, lập Danh sách kèm theo):

Estimation for planting scale and location: (If more than one variety, a variety list needs to be attached)

- Cửa khẩu nhập (Border/gate for importation):.....

- Thời hạn nhập khẩu (permitted time of importation).....

- Kèm theo đây là các tài liệu liên quan (Attached with related documents):

Tờ khai kỹ thuật (Technical Declaration)

Giấy chứng nhận ĐKKD (Certificate of Business Registration)

Giấy tờ khác (Other papers)

- Chúng tôi xin cam kết (engagements):

+ Giống cây trồng đăng ký nhập khẩu trên không phải là cây trồng biến đổi gen (GMO); không thuộc nhóm cây có chứa chất ma túy; không gây hại cho sức khoẻ con người và môi trường sinh thái.

(This varieties registrated for importation are not GMO or belong to the group of opium containing plants; not be harmful to human health and ecological environment).

+ Báo cáo kết quả nhập khẩu và kết quả sử dụng giống về Cục Trồng trọt.

(Evaluation and importation result report of the variety to the Department of Crop Production)

Đề nghị Cục Trồng trọt xem xét và giải quyết./.

(Proposal and submittment to the Department of Crop Production. /.)

Tổ chức, cá nhân đăng ký

(Organizations and individuals of registration)

(ký tên, đóng dấu)

(Signature and Sealed)

- Thời vụ trồng

(Planting season)

- Mật độ, lượng giống/ha:

(Density, quantity of seed applied per hectare)

- Sâu bệnh hại chính

(The main diseases and insects)

4. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có)

(Warnings: Specifying the negative impact of imported plants to ecological environment, including soil, water, other organisms and human health (if yes))

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này.

(We are engaging and undertaking full responsibility for the accurate and truth of the information provided in this declaration form)

năm

....., *ngày*..... *tháng*.....

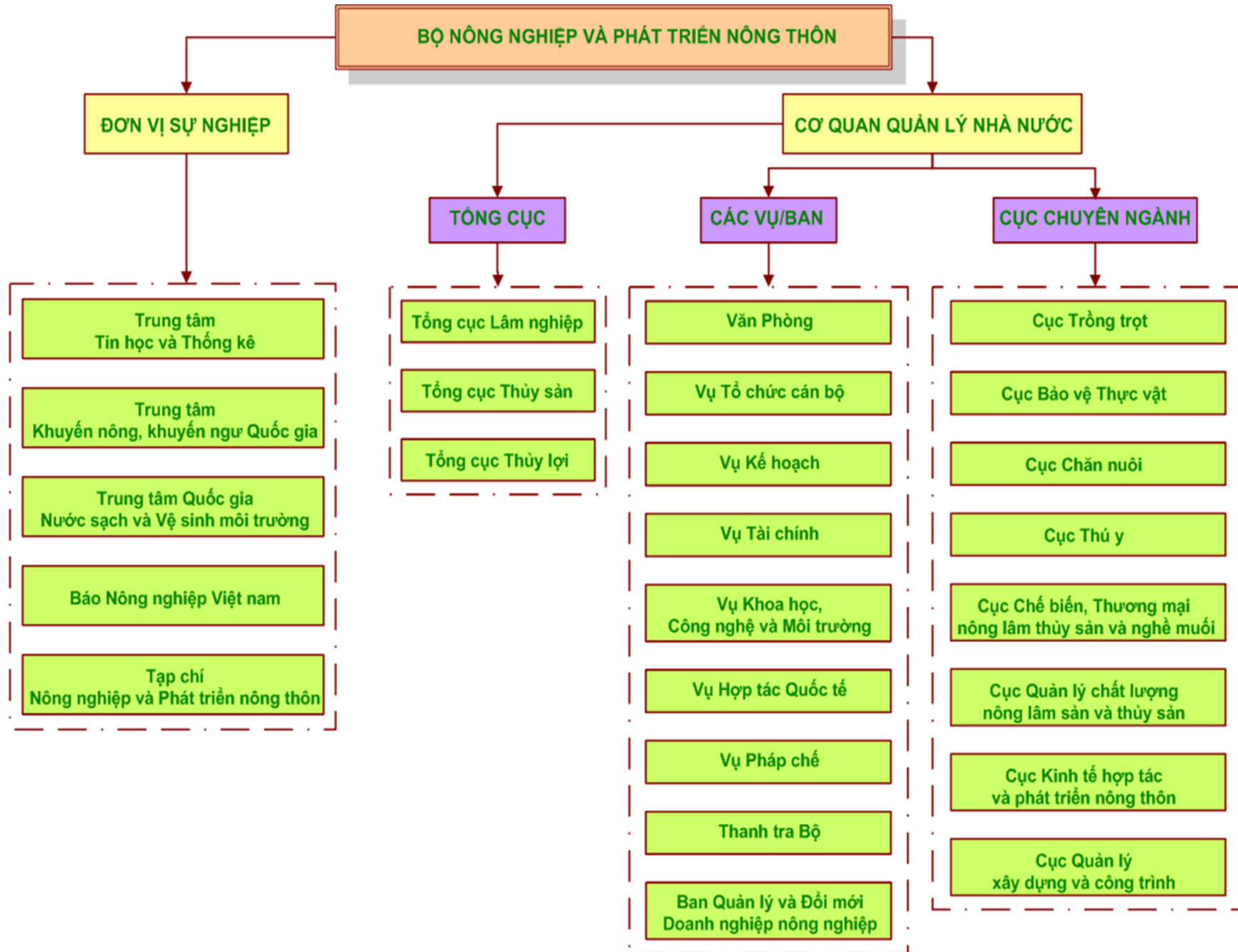
Date,

Thương nhân xin đăng ký

(Ký tên, đóng dấu)

Organization/individual of registration

(Signed, Sealed)



●野菜関連研究機関:

野菜果実研究所 (Viện nghiên cứu Rau quả)

住所: Thị trấn Trâu Quỳ - Gia Lâm - Hà Nội

電話: +84-4-3-8276254 / 8276275

Fax: +84-4-3-8276148

●他の植物研究機関:

メコンデルタ稲研究所 (Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long)

住所: Xã Tân Thạnh, H.Thới Lai, TP.Cần Thơ

電話: +84-710-3861954

Fax: +84-710 3861457

食糧食品用植物研究所 (Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm)

住所: Xã Liên Hồng - Huyện Gia Lộc - Tỉnh Hải Dương

電話: +84-320-3716463

Fax: +84-320-3716385

Website: www.fcricom.vn

トウモロコシ研究所 (Viện nghiên cứu Ngô)

住所: Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội

電話: +84-4-33886356

Fax: +84-4-33886309

砂糖きび及び砂糖研究所 (Viện nghiên cứu Mía đường)

住所: Xã Phú An - Huyện Bến Cát - Tỉnh Bình Dương.

電話: +84-650-3562227

Fax: +84-650-3562267

●農業技術全般研究機関

土壤肥料研究所 (Viện Thổ dưỡng nông hóa)

住所: Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.

電話: +84-4-38362379 / +84-4-387523238

Fax: +84-4-38389924

植物防疫研究所 (Viện Bảo vệ thực vật)

住所: Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.

電話: +84-4-38389724 / 37521380 / 37521381

Fax: +84-4-38363563

農業遺伝研究所 (Viện Di truyền nông nghiệp)

住所: Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84-4-37543198

Fax: +84-43-7543196

農業環境研究所 (Viện Môi trường nông nghiệp)

住所: Km số 1, đường Đại Mỗ - Phú Đô - Mễ Trì - Hà Nội

電話: +84-4-37893277 / 37893275 / 37893274

Fax: +84-4-37893277

●**地方農業研究機関:**

北部山岳地帯農林科学技術研究所 (Viện KHKT nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc)

住所: Quốc lộ 2 - xã Phú Hộ - Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ

電話: +84-210-3865073

Fax: +84-210-3865931

北中部農業科学技術研究所 (Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp Bắc trung bộ)

住所: Xã Nghi Kim - Thành phố Vinh - Nghệ An

電話: +84-383-514625

Fax: +84-383-851981

沿岸中部農業科学技術研究所 (Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp duyên hải Nam trung bộ)

住所: Khu vực 8, Phường Nhơn Phú, TP Quy Nhơn, Bình Định

電話: +84-563-546877

Fax: +84-563-646817

中部高原地帯農林科学技術研究所 (Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên)

住所: Số 53 Nguyễn Lương Bằng Tp. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

電話: +84-5003-862092

Fax: +84-5003-862097

南部農業科学技術研究所 (Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam)

住所: 121 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, TP.HCM

電話: +84-8-38234076 / 38228371

Fax: +84-8-38297650

Website: <http://iasvn.org>

南部果実研究所 (Viện Cây ăn quả miền Nam)

住所: Long Định - Châu Thành - Tiền Giang

電話: +84-733-893129

Fax: +84-733-893122

Mail Box: 203, Mỹ Tho - Tiền Giang

Website: <http://www.sofri.org.vn>